

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**



3189.25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                       | Mã số | TM | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------|-------|----|--------------------|--------------------|
| 1                                             | 2     | 3  | 4                  | 5                  |
| A. Tài sản ngắn hạn                           | 100   |    | 58.986.937.922.224 | 59.543.529.720.085 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 110   |    | 10.446.733.576.792 | 14.933.068.792.315 |
| 1. Tiền                                       | 111   |    | 6.918.908.801.180  | 5.329.158.367.088  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112   |    | 3.527.824.775.612  | 9.603.910.425.227  |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                 | 120   |    | 20.016.387.716.915 | 15.108.762.286.646 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     | 121   |    | 6.691.022.742      | 6.691.022.742      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122   |    | -2.102.399.521     | -2.095.304.108     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123   |    | 20.011.799.093.694 | 15.104.166.568.012 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130   |    | 11.896.134.250.401 | 12.465.105.480.349 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131   |    | 11.631.122.792.742 | 12.232.902.323.561 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132   |    | 383.849.823.679    | 383.629.822.851    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133   |    | 0                  | 0                  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134   |    | 0                  | 0                  |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135   |    | 0                  | 0                  |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136   |    | 739.787.829.720    | 654.385.304.273    |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137   |    | -858.998.819.526   | -806.531.504.366   |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139   |    | 372.623.786        | 719.534.030        |
| IV. Hàng tồn kho                              | 140   |    | 15.677.477.473.291 | 15.673.039.677.316 |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141   |    | 16.011.682.679.299 | 15.746.686.393.576 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149   |    | -334.205.206.008   | -73.646.716.260    |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                      | 150   |    | 950.204.904.825    | 1.363.553.483.459  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151   |    | 352.717.485.971    | 353.345.217.068    |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152   |    | 412.686.746.933    | 411.308.909.245    |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153   |    | 184.088.542.128    | 598.191.162.379    |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154   |    | 0                  | 0                  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155   |    | 712.129.793        | 708.194.767        |
| B. Tài sản dài hạn                            | 200   |    | 21.048.936.519.350 | 21.731.105.153.387 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                 | 210   |    | 31.128.856.665     | 31.273.357.852     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211   |    | 285.000.000        | 285.000.000        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212   |    | 0                  | 0                  |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 213   |    | 0                  | 0                  |



|                                                |            |  |                           |                           |
|------------------------------------------------|------------|--|---------------------------|---------------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |  | 0                         | 0                         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |  | 0                         | 0                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |  | 36.374.646.665            | 33.355.357.852            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |  | -5.530.790.000            | -2.367.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |  | <b>13.248.957.528.011</b> | <b>13.585.527.863.398</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        |  | 10.864.936.586.875        | 11.198.732.428.507        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |  | 37.758.717.747.259        | 37.616.410.718.322        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |  | -26.893.781.160.384       | -26.417.678.289.815       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |  | 0                         | 0                         |
| - Nguyên giá                                   | 225        |  | 0                         | 0                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |  | 0                         | 0                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |  | 2.384.020.941.136         | 2.386.795.434.891         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |  | 3.337.105.271.775         | 3.324.142.680.857         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |  | -953.084.330.639          | -937.347.245.966          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |  | <b>107.389.889.848</b>    | <b>107.979.606.627</b>    |
| - Nguyên giá                                   | 231        |  | 196.445.435.394           | 195.263.598.500           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |  | -89.055.545.546           | -87.283.991.873           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |  | <b>1.379.702.989.523</b>  | <b>1.445.555.813.867</b>  |
| 1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |  | 0                         | 0                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |  | 1.379.702.989.523         | 1.445.555.813.867         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |  | <b>2.973.417.696.267</b>  | <b>3.221.257.702.429</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |  | 0                         | 0                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |  | 1.578.404.696.537         | 1.579.182.296.955         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |  | 260.411.708.977           | 263.775.498.977           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |  | -118.798.709.247          | -122.100.093.503          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |  | 1.253.400.000.000         | 1.500.400.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |  | <b>3.308.339.559.036</b>  | <b>3.339.510.809.214</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |  | 3.156.124.377.783         | 3.196.608.497.707         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |  | 148.076.942.148           | 138.666.258.231           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |  | 0                         | 0                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |  | 4.138.239.105             | 4.236.053.276             |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |  | 0                         | 0                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |  | <b>80.035.874.441.574</b> | <b>81.274.634.873.472</b> |
| <b>C. Nợ phải trả</b>                          | <b>300</b> |  | <b>50.515.699.095.191</b> | <b>51.966.660.429.999</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |  | <b>49.731.701.032.965</b> | <b>51.179.621.629.763</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |  | 21.982.452.638.016        | 25.234.288.621.868        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |  | 310.432.899.874           | 300.833.697.756           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |  | 1.812.150.793.879         | 2.118.247.116.721         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |  | 822.616.146.852           | 1.556.124.473.509         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |  | 709.699.472.444           | 422.929.120.203           |



|                                                |            |  |                           |                           |
|------------------------------------------------|------------|--|---------------------------|---------------------------|
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |  | 0                         | 0                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317        |  | 0                         | 0                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |  | 15.596.359.792            | 13.322.247.375            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |  | 366.314.620.054           | 334.920.588.040           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |  | 20.055.168.162.024        | 17.384.522.205.263        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |  | 231.875.190.510           | 180.779.589.540           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |  | 342.544.554.030           | 552.181.042.922           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |  | 3.082.850.195.490         | 3.081.472.926.566         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |  |                           | 0                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |  | <b>783.998.062.226</b>    | <b>787.038.800.236</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |  | 0                         | 0                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |  | 15.767.760.920            | 15.527.760.920            |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |  | 38.911.889.506            | 40.106.480.521            |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |  | 0                         | 0                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |  | 0                         | 0                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |  | 17.604.219.851            | 17.678.083.487            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |  | 84.597.810.842            | 68.619.215.898            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |  | 463.536.210.570           | 487.101.948.000           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |  | 0                         | 0                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |  | 0                         | 0                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |  | 101.462.701.537           | 100.905.942.410           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |  | 62.117.469.000            | 57.099.369.000            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |  | 0                         | 0                         |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>400</b> |  | <b>29.520.175.346.383</b> | <b>29.307.974.443.473</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>29.520.175.346.383</b> | <b>29.307.974.443.473</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 12.938.780.810.000        | 12.938.780.810.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |  | 12.938.780.810.000        | 12.938.780.810.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |  | 0                         | 0                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  | 7.359.059.317.417         | 7.359.059.317.417         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  | 0                         | 0                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  | 966.832.515.772           | 966.832.515.772           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  | -232.858.460.000          | -232.858.460.000          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  | -1.279.967.589.219        | -1.279.967.589.219        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  | 164.016.426.654           | 162.646.100.841           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 2.097.514.040.161         | 2.095.393.107.398         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  | 0                         | 0                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  | 84.249.573.453            | 84.167.516.368            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | 4.049.415.332.826         | 3.928.809.359.665         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421A       |  | 3.916.000.522.906         | 3.928.809.359.665         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |  | 133.414.809.920           | 0                         |



|                                          |            |  |                           |                           |
|------------------------------------------|------------|--|---------------------------|---------------------------|
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 422        |  | 0                         | 0                         |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát      | 429        |  | 3.373.133.379.319         | 3.285.111.765.231         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>      | <b>430</b> |  | <b>0</b>                  | <b>0</b>                  |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |  | 0                         | 0                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |  | 0                         | 0                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |  | <b>80.035.874.441.574</b> | <b>81.274.634.873.472</b> |

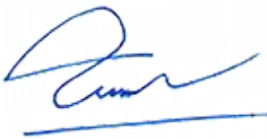
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Xuân Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Nam Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA CÁC NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo : Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | TM   | Quý 1              |                    | Lũy kế từ đầu năm  |                    |
|--------------------------------------------------------|-------|------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                        |       |      | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay            | Năm trước          |
| 1                                                      | 2     | 3    | 4                  | 5                  | 6                  | 7                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1 | 67.890.171.339.647 | 75.131.889.185.159 | 67.890.171.339.647 | 75.131.889.185.159 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2 | 29.140.851.991     | 25.691.800.931     | 29.140.851.991     | 25.691.800.931     |
| 3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |      | 67.861.030.487.656 | 75.106.197.384.228 | 67.861.030.487.656 | 75.106.197.384.228 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3 | 64.149.128.072.879 | 70.436.759.049.100 | 64.149.128.072.879 | 70.436.759.049.100 |
| 5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |      | 3.711.902.414.777  | 4.669.438.335.128  | 3.711.902.414.777  | 4.669.438.335.128  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4 | 421.762.522.293    | 449.958.172.299    | 421.762.522.293    | 449.958.172.299    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.5 | 293.602.592.566    | 374.932.475.618    | 293.602.592.566    | 374.932.475.618    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |      | 165.571.705.006    | 193.924.117.257    | 165.571.705.006    | 193.924.117.257    |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết      | 24    |      | 114.290.656.351    | 110.774.850.310    | 114.290.656.351    | 110.774.850.310    |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.8 | 3.353.223.304.063  | 3.198.008.518.779  | 3.353.223.304.063  | 3.198.008.518.779  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.8 | 263.607.670.164    | 238.100.394.385    | 263.607.670.164    | 238.100.394.385    |
| 11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)    | 30    |      | 337.522.026.628    | 1.419.129.968.955  | 337.522.026.628    | 1.419.129.968.955  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.6 | 30.163.478.827     | 26.440.251.860     | 30.163.478.827     | 28.402.612.760     |



|                                                 |    |       |                 |                   |                 |                   |
|-------------------------------------------------|----|-------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| 13. Chi phí khác                                | 32 | VI.7  | 9.301.853.896   | 6.301.563.755     | 9.301.853.896   | 6.396.855.631     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                   | 40 |       | 20.861.624.931  | 20.138.688.105    | 20.861.624.931  | 22.005.757.129    |
| 15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)       | 50 |       | 358.383.651.559 | 1.439.268.657.060 | 358.383.651.559 | 1.441.135.726.084 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 51 | VI.10 | 101.717.149.134 | 311.329.262.671   | 101.717.149.134 | 311.329.262.671   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | 52 | VI.11 | 45.897.701.886  | (3.026.393.388)   | 45.897.701.886  | (3.026.393.388)   |
| 18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)              | 60 |       | 210.768.800.539 | 1.130.965.787.777 | 210.768.800.539 | 1.132.832.856.801 |
| 19. LNST của cổ đông Công ty mẹ                 | 61 |       | 133.414.809.920 | 1.071.106.983.599 | 133.414.809.920 | 1.072.974.052.623 |
| 20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61) | 62 |       | 77.353.990.619  | 59.858.804.178    | 77.353.990.619  | 59.858.804.178    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                | 70 |       | 86              | 815               | 86              | 815               |

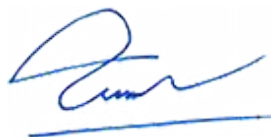
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Trần Xuân Đức**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Bá Tùng**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đào Nam Hải**



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                |       |             |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                   | 01    |             | 358.383.651.559     | 1.441.135.726.084   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                               |       |             |                     |                     |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                           | 02    |             | 509.588.024.859     | 512.001.054.047     |
| - Các khoản dự phòng                                                                      | 03    |             | 369.009.007.035     | 6.114.512.991       |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 1.370.325.813       | 12.852.894.782      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             | 05    |             | (374.846.332.104)   | (369.933.086.140)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                         | 06    |             | 165.571.705.006     | 193.924.117.257     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                               | 07    |             | 0                   | 19.799.893.200      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    |             | 1.029.076.382.168   | 1.815.895.112.221   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 1.236.838.507.913   | (3.173.518.424.480) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (264.996.285.723)   | (2.083.991.628.863) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | (3.844.678.681.826) | 2.974.005.954.695   |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 41.111.851.021      | 10.635.715.299      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                       | 13    |             | 0                   | 0                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 14    |             | (165.571.705.006)   | (193.924.117.257)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 15    |             | (440.339.463.279)   | (546.892.677.640)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 16    |             | 1.377.268.924       | 52.473.822.320      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 17    |             | (142.602.244.637)   | (253.348.857.042)   |



|                                                                 |           |  |                            |                            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|--|----------------------------|----------------------------|
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |  | <b>(2.549.784.370.445)</b> | <b>(1.398.665.100.747)</b> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                         |           |  |                            |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |  | (190.316.844.600)          | (283.148.391.829)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |  | 3.953.326.171              | 4.870.228.272              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |  | (13.130.402.852.755)       | (2.912.960.274.529)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |  | 8.475.202.573.826          | 10.501.138.542.656         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                     | 25        |  | 0                          | 0                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                 | 26        |  | 3.363.790.000              | 0                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |  | 260.716.510.243            | 262.129.017.952            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |  | <b>(4.577.483.497.115)</b> | <b>7.572.029.122.522</b>   |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính               |           |  |                            |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |  | 0                          | 0                          |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành     | 32        |  | 0                          | 0                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |  | 19.584.769.894.732         | 21.602.734.968.499         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        |  | (16.937.689.675.401)       | (24.760.915.030.938)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        |  | 0                          | 0                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |  | (10.079.500)               | 0                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |  | <b>2.647.070.139.831</b>   | <b>(3.158.180.062.439)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)                 | 50        |  | (4.480.197.727.729)        | 3.015.183.959.336          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |  | <b>14.933.068.792.315</b>  | <b>14.048.245.083.619</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |  | (6.137.487.794)            | 43.360.824.304             |



|                                                   |    |        |                    |                    |
|---------------------------------------------------|----|--------|--------------------|--------------------|
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 10.446.733.576.792 | 17.106.789.867.259 |
|---------------------------------------------------|----|--------|--------------------|--------------------|

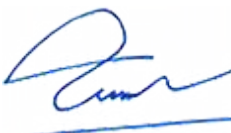
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Xuân Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Nam Hải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I – Năm 2025****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

**(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tập đoàn có 64 công ty con bao gồm: 51 công ty xăng dầu trong nước do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 7 công ty liên kết.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### ***(i) Công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### ***(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### ***(iii) Mất quyền kiểm soát***



Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

***(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)***

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư

***(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

***(vi) Hợp nhất kinh doanh***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của



đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

## **(b) Ngoại tệ**

### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **(d) Các khoản đầu tư**

### **(i) Chứng khoán kinh doanh**



Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

### **(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung



được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **(g) Tài sản cố định hữu hình**

### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### **(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị 5 – 15 năm
- Phương tiện vận chuyển 8 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 – 6 năm
- Tài sản cố định khác 10 năm

## **(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

### **(i) Quyền sử dụng đất**



Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

## ***(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm***

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

## **(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

### ***(i) Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

### ***(ii) Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

## **(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **(k) Chi phí trả trước dài hạn**

### **(i) Vỏ bình gas**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 5 đến 10 năm.

### **(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa**

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

### **(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## **(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các



tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

#### **(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **(o) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm;
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

#### **(p) Vốn cổ phần**

##### **(i) Cổ phiếu phổ thông**



Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

#### **(q) Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

#### **(r) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên



cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **(s) Doanh thu và thu nhập khác**

### ***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

### ***(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### ***(iii) Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### ***(iv) Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### ***(v) Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## **(t) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**



Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.



## Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền                                                                                             | Cuối năm                  |                          | Đầu năm                   |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| - Tiền mặt                                                                                          | 59.175.827.828            |                          | 48.317.246.431            |                          |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn                                                                   | 6.593.335.105.972         |                          | 5.046.965.955.718         |                          |
| - Tiền đang chuyển                                                                                  | 266.397.867.380           |                          | 233.875.164.939           |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>6.918.908.801.180</b>  |                          | <b>5.329.158.367.088</b>  |                          |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>                               |                           |                          |                           |                          |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                                   | <b>11.631.407.792.742</b> |                          | <b>12.233.187.323.561</b> |                          |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                                 | 11.631.122.792.742        |                          | 12.232.902.323.561        |                          |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng | 1.924.428.281.917         |                          | 1.662.077.109.770         |                          |
| Công ty CP hàng không Vietjet                                                                       | 1.924.428.281.917         |                          | 1.662.077.109.770         |                          |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác                                                            | 9.706.694.510.825         |                          | 10.570.825.213.791        |                          |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                                                                  | 285.000.000               |                          | 285.000.000               |                          |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng | 0                         |                          | 0                         |                          |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác                                                            | 285.000.000               |                          | 285.000.000               |                          |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                                                     |                           |                          |                           |                          |
| <b>4. Phải thu khác</b>                                                                             | <b>Cuối năm</b>           |                          | <b>Đầu năm</b>            |                          |
|                                                                                                     | Giá trị                   | Dự phòng                 | Giá trị                   | Dự phòng                 |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                  | <b>739.787.829.720</b>    | <b>(474.819.182.016)</b> | <b>654.385.304.273</b>    | <b>(422.486.417.790)</b> |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                                           | 0                         | 0                        |                           | 0                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                         | 1.054.536.042             | 0                        | 1.054.536.042             | 0                        |
| - Phải thu người lao động                                                                           | 89.955.280.528            | (31.014.883)             | 57.644.434.642            | (31.014.883)             |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                                   | 38.937.044.203            | 0                        | 32.550.372.214            | 0                        |
| - Cho mượn                                                                                          | 0                         | 0                        | 0                         | 0                        |
| - Các khoản chi hộ                                                                                  | 17.431.666.383            | 0                        | 12.334.353.798            | 0                        |
| - Phải thu khác                                                                                     | 592.409.302.564           | (474.788.167.133)        | 550.801.607.577           | (422.455.402.907)        |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       |                        |                       |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>36.374.646.665</b> | <b>(5.530.790.000)</b> | <b>33.355.357.852</b> | <b>(2.367.000.000)</b> |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                     | 0                      | 0                     | 0                      |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                     | 0                      | 0                     | 0                      |
| - Phải thu người lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                     | 0                      | 0                     | 0                      |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 22.836.889.285        | 0                      | 22.966.096.823        | 0                      |
| - Cho mượn                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                     | 0                      | 0                     | 0                      |
| - Các khoản chi hộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                     | 0                      | 0                     | 0                      |
| - Phải thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 13.537.757.380        | (5.530.790.000)        | 10.389.261.029        | (2.367.000.000)        |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>Cuối năm</b>       |                        | <b>Đầu năm</b>        |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá trị               | Số lượng               | Giá trị               | Số lượng               |
| a) Tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                     | 0                      | 0                     | 0                      |
| b) Hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 358.400.601           | 0                      | 712.927.711           | 0                      |
| c) TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                     | 0                      | 0                     | 0                      |
| d) Tài sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 14.223.185            | 0                      | 6.606.319             | 0                      |
| <b>6. Nợ xấu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Cuối năm</b>       |                        | <b>Đầu năm</b>        |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng trả nợ (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); |                       |                        |                       |                        |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                                 |                       |                        |                       |                        |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |                        |                       |                        |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Cuối năm</b>       |                        | <b>Đầu năm</b>        |                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |



|                                                                                   |                           |                          |                           |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|
| - Hàng đang đi trên đường                                                         | 1.615.208.732.350         | 0                        | 2.375.514.164.537         | 0                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                           | 1.126.700.299.094         | (2.546.072.846)          | 1.060.041.797.946         | (5.168.406.594)         |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                | 48.649.676.716            | 0                        | 49.503.949.769            | 0                       |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                             | 152.448.810.496           | 0                        | 159.495.429.506           | 0                       |
| - Thành phẩm                                                                      | 257.054.462.920           | 0                        | 268.124.418.257           | (2.041.474.846)         |
| - Hàng hóa                                                                        | 12.811.620.697.723        | (331.659.133.162)        | 11.831.310.909.654        | (66.436.834.820)        |
| - Hàng gửi bán                                                                    | 0                         | 0                        | 2.695.723.907             | 0                       |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                           | 0                         | 0                        | 0                         | 0                       |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>16.011.682.679.299</b> | <b>(334.205.206.008)</b> | <b>15.746.686.393.576</b> | <b>(73.646.716.260)</b> |
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                                 | <b>Cuối năm</b>           |                          | <b>Đầu năm</b>            |                         |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                   |                           |                          |                           |                         |
| (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD) |                           |                          |                           |                         |
| <i>Cộng</i>                                                                       |                           |                          |                           |                         |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                                                        |                           |                          |                           |                         |
| - Mua sắm                                                                         | 55.249.197.378            |                          | 91.476.402.837            |                         |
| - XDCB                                                                            | 1.310.942.983.781         |                          | 1.344.777.835.041         |                         |
| - Sửa chữa                                                                        | 13.510.808.364            |                          | 9.301.575.989             |                         |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>1.379.702.989.523</b>  |                          | <b>1.445.555.813.867</b>  |                         |
| <b>9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>               | <b>0</b>                  |                          | <b>0</b>                  |                         |
| <b>10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>               | <b>0</b>                  |                          | <b>0</b>                  |                         |
| <b>11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>        | <b>0</b>                  |                          | <b>0</b>                  |                         |
| <b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>        | <b>0</b>                  |                          | <b>0</b>                  |                         |
| <b>13. Chi phí trả trước</b>                                                      | <b>Cuối năm</b>           |                          | <b>Đầu năm</b>            |                         |
| a) Ngắn hạn                                                                       | 352.717.485.971           |                          | 353.345.217.068           |                         |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;                                       | 25.186.879.818            |                          | 22.342.083.566            |                         |



|                                                                                                         |                          |                          |                    |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                                                                           | 17.505.587.887           | 20.342.842.890           |                    |                       |
| - Chi phí đi vay;                                                                                       | 0                        | 0                        |                    |                       |
| - Các khoản khác                                                                                        | 310.025.018.266          | 310.660.290.612          |                    |                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                       | <b>3.156.124.377.783</b> | <b>3.196.608.497.707</b> |                    |                       |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                                        | 2.368.936.500            | 2.368.936.500            |                    |                       |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                                                                                 | 18.795.089.029           | 19.375.157.260           |                    |                       |
| - Các khoản khác                                                                                        | 3.134.960.352.254        | 3.174.864.403.947        |                    |                       |
| c) Lợi thế thương mại                                                                                   |                          |                          |                    |                       |
| - Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con t |                          |                          |                    |                       |
| - Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ                                         |                          |                          |                    |                       |
| <b>14. Tài sản khác</b>                                                                                 | <b>Cuối năm</b>          | <b>Đầu năm</b>           |                    |                       |
| a) Ngắn hạn                                                                                             | 712.129.793              | 708.194.767              |                    |                       |
| b) Dài hạn                                                                                              | 4.138.239.105            | 4.236.053.276            |                    |                       |
| <b>15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>                                    | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |                    |                       |
| <b>16. Phải trả người bán</b>                                                                           | <b>Cuối năm</b>          | <b>Đầu năm</b>           |                    |                       |
|                                                                                                         | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                                                | 21.982.452.638.016       | 21.982.452.638.016       | 25.234.288.621.868 | 25.234.288.621.868    |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả                                | 8.769.555.797.485        | 8.769.555.797.485        | 7.915.002.843.627  | 7.915.002.843.627     |
| Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                                             | 4.873.240.241.932        | 4.873.240.241.932        | 4.063.410.517.600  | 4.063.410.517.600     |
| CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV                                                                     | 3.896.315.555.553        | 3.896.315.555.553        | 3.851.592.326.027  | 3.851.592.326.027     |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                                                       | 13.212.896.840.531       | 13.212.896.840.531       | 17.319.285.778.241 | 17.319.285.778.241    |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn                                                                 |                          |                          |                    |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả                                |                          |                          |                    |                       |



|                                                                                 |                        |                        |  |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--|
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                               |                        |                        |  |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                                |                        |                        |  |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;               |                        |                        |  |
| - Các đối tượng khác                                                            |                        |                        |  |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)        |                        |                        |  |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |  |
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                                     | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                              | <b>709.699.472.444</b> | <b>422.929.120.203</b> |  |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;                     | 0                      | 0                      |  |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;                                     | 0                      | 0                      |  |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;         | 0                      | 0                      |  |
| - Các khoản trích trước khác;                                                   | 709.699.472.444        | 422.929.120.203        |  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                               | <b>38.911.889.506</b>  | <b>40.106.480.521</b>  |  |
| - Lãi vay                                                                       | 38.911.889.506         | 40.106.480.521         |  |
| - Các khoản khác                                                                | 0                      | 0                      |  |
| <b>19. Phải trả khác</b>                                                        | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                              | <b>366.314.620.054</b> | <b>334.920.588.040</b> |  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;                                                  | 1.528.474.173          | 12.690.040             |  |
| - Kinh phí công đoàn;                                                           | 41.328.511.720         | 42.521.003.505         |  |
| - Bảo hiểm xã hội;                                                              | 13.734.508.273         | 10.830.574.630         |  |
| - Bảo hiểm y tế;                                                                | 100.628.640            | 115.540.965            |  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                                                         | 44.547.200             | 52.632.140             |  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;                                                | 98.306.652.338         | 94.183.803.901         |  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;                                                   | 33.753.428.650         | 13.182.167.000         |  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                                            | 177.517.869.060        | 174.022.175.859        |  |



|                                                                                                    |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                  | <b>84.597.810.842</b>  | <b>68.619.215.898</b>  |
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn                                                                      | 43.936.777.481         | 26.960.436.537         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                | 40.661.033.361         | 41.658.779.361         |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)       |                        |                        |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                                                | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                 | <b>15.596.359.792</b>  | <b>13.322.247.375</b>  |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                            | 15.318.582.013         | 13.322.247.375         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                               | 0                      | 0                      |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;                                                         | 277.777.779            | 0                      |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                  | <b>17.604.219.851</b>  | <b>17.678.083.487</b>  |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                            | 17.604.219.851         | 17.678.083.487         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                               | 0                      | 0                      |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;                                                         | 0                      | 0                      |
| c) Khả năng không thực hiện được HĐĐ với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)     |                        |                        |
| <b>21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>                                   | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>                                                | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Mệnh giá                                                                                         |                        |                        |
| - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)                       |                        |                        |
| - Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành) |                        |                        |
| - Giá trị đã mua lại trong kì                                                                      |                        |                        |
| - Các thuyết minh khác                                                                             |                        |                        |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                                                                       | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                 | <b>231.875.190.510</b> | <b>180.779.589.540</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                              | 8.028.176.541          | 8.041.267.097          |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                            | 0                      | 0                      |



|                                                                                              |                            |                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                        | 0                          | 0                          |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)  | 223.847.013.969            | 172.738.322.443            |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                            | <b>62.117.469.000</b>      | <b>57.099.369.000</b>      |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                       | 0                          | 0                          |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                     | 0                          | 0                          |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                       | 0                          | 0                          |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...); | 62.117.469.000             | 57.099.369.000             |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                 | <b>Cuối năm</b>            | <b>Đầu năm</b>             |
| <b>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                     | <b>148.076.942.148</b>     | <b>138.666.258.231</b>     |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 0                          | 0                          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ       | 66.020.603.852             | 67.075.298.616             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng               | 62.705.962                 | 0                          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng           | (49.022.292)               | (24.665.137)               |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                              | 82.042.654.626             | 71.615.624.752             |
| <b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                    | <b>101.462.701.537</b>     | <b>100.905.942.410</b>     |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 0                          | 0                          |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế       | 101.462.701.537            | 100.905.942.410            |
| - Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả                                           | 0                          | 0                          |
| <b>25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>                                   |                            |                            |
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                   | <b>(1.279.967.589.219)</b> | <b>(1.279.967.589.219)</b> |



|                                                                                             |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>  |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                           | 164.016.426.654 | 162.646.100.841 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác                                       |                 |                 |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>                                                                   | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>  |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                         |                 |                 |
| - Chi sự nghiệp                                                                             |                 |                 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                                           |                 |                 |
| <b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>                                         | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>  |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động | 2.942.600.000   | 3.017.872.727   |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                        | 406.840.909     | 367.590.909     |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                      | 1.110.809.091   | 1.188.781.818   |
| - Trên 5 năm                                                                                | 1.424.950.000   | 1.461.500.000   |
| b) Tài sản nhận giữ hộ:                                                                     | 17.081.069.263  | 127.357.989.613 |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác                                       | 6.422.343.060   | 116.780.879.367 |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                                  | 10.658.726.203  | 10.577.110.246  |
| c) Ngoại tệ các loại                                                                        | 5.402.585       | 99.448.696      |
| d) Vàng tiền tệ                                                                             | 0               | 0               |
| e) Nợ khó đòi đã xử lý                                                                      | 72.549.452.800  | 72.614.932.932  |



PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

| 9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình | Mã chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ Khác      | Tổng cộng          |
|----------------------------|-------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------|--------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình   |             |                        |                   |                                |                           |                |                    |
| Số dư đầu năm              | 10          | 16.932.451.336.849     | 5.702.330.627.744 | 13.636.165.723.291             | 1.273.062.744.108         | 72.400.286.330 | 37.616.410.718.322 |
| - Mua sắm mới              | 101         | 5.482.265.510          | 34.639.164.520    | 38.062.767.779                 | 1.999.583.428             | 152.702.458    | 80.336.483.695     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành  | 102         | 84.659.989.013         | 6.512.820.574     | 0                              | 873.139.777               | 0              | 92.045.949.364     |
| - Tăng khác                | 103         | 17.746.892.266         | 132.739.870.556   | 3.842.817.730                  | 68.421.876.788            | 26.979.873     | 222.778.437.213    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư   | 104         | (580.368.182)          | 0                 | 0                              | 0                         | 0              | (580.368.182)      |
| - Thanh lý, nhượng bán     | 105         | (9.852.000.582)        | (7.912.736.163)   | (9.989.062.835)                | (2.087.369.390)           | 0              | (29.841.168.970)   |
| - Giảm khác                | 106         | (10.215.783.761)       | (134.973.063.234) | (1.442.888.162)                | (75.250.423.976)          | (550.145.050)  | (222.432.304.183)  |
| Số dư cuối năm             | 20          | 17.019.692.331.113     | 5.733.336.683.997 | 13.666.639.357.803             | 1.267.019.550.735         | 72.029.823.611 | 37.758.717.747.259 |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |             | 0                      | 0                 | 0                              | 0                         | 0              | 0                  |
| Số dư đầu năm              | 30          | 10.142.898.583.012     | 4.489.135.672.210 | 10.866.604.586.367             | 877.734.510.513           | 41.304.937.713 | 26.417.678.289.815 |
| - Khấu hao trong năm       | 301         | 201.323.919.617        | 93.674.211.908    | 169.893.108.671                | 24.890.947.647            | 1.749.755.950  | 491.531.943.793    |
| - Tăng khác                | 302         | 5.138.282.427          | 64.594.588.776    | 358.329.373                    | 54.965.690.646            | 8.266.699      | 125.065.157.921    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư   | 303         | (213.689.356)          | 0                 | 0                              | 0                         | 0              | (213.689.356)      |
| - Thanh lý, nhượng bán     | 304         | (8.825.652.849)        | (5.926.797.638)   | 10.083.442.221                 | (2.087.369.391)           | 0              | (6.756.377.657)    |
| - Giảm khác                | 305         | (6.762.829.930)        | (69.444.302.611)  | (330.606.428)                  | (56.982.517.029)          | (3.908.134)    | (133.524.164.132)  |
| Số dư cuối năm             | 40          | 10.333.558.612.921     | 4.572.033.372.645 | 11.046.608.860.204             | 898.521.262.386           | 43.059.052.228 | 26.893.781.160.384 |



| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |    | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>0</b>        | <b>0</b>       | <b>0</b>           |
|------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|----------------|--------------------|
| - Tại ngày đầu năm                       | 50 | 6.789.552.753.837 | 1.213.194.955.534 | 2.769.561.136.924 | 395.328.233.595 | 31.095.348.617 | 11.198.732.428.507 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 60 | 6.686.133.718.192 | 1.161.303.311.352 | 2.620.030.497.599 | 368.498.288.349 | 28.970.771.383 | 10.864.936.586.875 |



PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục                       | Mã chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng         |
|---------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình         |             |                   |                 |                          |                    |                      |                                     |                   |                   |
| Số dư đầu năm                   | 10          | 2.556.815.376.437 | 0               | 20.553.218.400           | 0                  | 693.403.975.490      | 285.000.000                         | 53.085.110.530    | 3.324.142.680.857 |
| - Mua trong năm                 | 101         | 13.986.797.296    | 0               | (90.825.000)             | 0                  | 2.522.928.615        | 0                                   | 231.903.000       | 16.650.803.911    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | 102         | 5.205.379.273     | 0               | 0                        | 0                  | 0                    | 0                                   | 0                 | 5.205.379.273     |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   | 103         | 0                 | 0               | 0                        | 0                  | 0                    | 0                                   | 0                 | 0                 |
| - Tăng khác                     | 104         | 0                 | 0               | 0                        | 0                  | 107.100.000          | 0                                   | 135.574.803       | 242.674.803       |
| - Thanh lý, nhượng bán          | 105         | 0                 | 0               | 0                        | 0                  | (200.966.040)        | 0                                   | (240.666.700)     | (441.632.740)     |
| - Giảm khác                     | 106         | (8.587.534.329)   | 0               | (107.100.000)            | 0                  | 0                    | 0                                   | 0                 | (8.694.634.329)   |
| Số dư cuối năm                  | 20          | 2.567.420.018.677 | 0               | 20.355.293.400           | 0                  | 695.833.038.065      | 285.000.000                         | 53.211.921.633    | 3.337.105.271.775 |
| Giá trị hao mòn lũy kế          |             | 0                 | 0               | 0                        | 0                  | 0                    | 0                                   | 0                 | 0                 |
| Số dư đầu năm                   | 30          | 316.574.983.895   | 0               | 18.404.669.140           | 0                  | 573.782.501.841      | 285.000.000                         | 28.300.091.090    | 937.347.245.966   |
| - Khấu hao trong năm            | 301         | 6.907.689.103     | 0               | 84.786.671               | 0                  | 9.036.199.110        | 0                                   | 255.852.509       | 16.284.527.393    |
| - Tăng khác                     | 302         | 0                 | 0               | 0                        | 0                  | 73.156               | 0                                   | 41.425.587        | 41.498.743        |
| - Thanh lý, nhượng bán          | 303         | 0                 | 0               | 0                        | 0                  | 0                    | 0                                   | (240.666.700)     | (240.666.700)     |
| - Giảm khác                     | 304         | (179.536.297)     | 0               | (73.156)                 | 0                  | (168.665.310)        | 0                                   | 0                 | (348.274.763)     |
| Số cuối năm                     | 40          | 323.303.136.701   | 0               | 18.489.382.655           | 0                  | 582.650.108.797      | 285.000.000                         | 28.356.702.486    | 953.084.330.639   |



|                                             |    |                   |          |               |          |                 |          |                |                   |
|---------------------------------------------|----|-------------------|----------|---------------|----------|-----------------|----------|----------------|-------------------|
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ<br/>vô hình</b> |    | <b>0</b>          | <b>0</b> | <b>0</b>      | <b>0</b> | <b>0</b>        | <b>0</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>          |
| -Tại ngày đầu năm                           | 50 | 2.240.240.392.542 | 0        | 2.148.549.260 | 0        | 119.621.473.649 | 0        | 24.785.019.440 | 2.386.795.434.891 |
| -Tại ngày cuối năm                          | 60 | 2.244.116.881.976 | 0        | 1.865.910.745 | 0        | 113.182.929.268 | 0        | 24.855.219.147 | 2.384.020.941.136 |



## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục                                   | Mã chi tiêu | Số đầu năm             | Tăng trong năm       | Giảm trong năm     | Số cuối năm            |
|---------------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê             |             |                        |                      |                    |                        |
|                                             |             |                        |                      |                    |                        |
| <b>Nguyên giá</b>                           | <b>1</b>    | <b>195.263.598.500</b> | <b>1.283.607.630</b> | <b>101.770.736</b> | <b>196.445.435.394</b> |
| - Quyền sử dụng đất                         | 11          | 5.390.249.689          | 330.091.300          | 0                  | 5.720.340.989          |
| - Nhà                                       | 12          | 138.130.712.468        | 953.516.330          | 101.770.736        | 138.982.458.062        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  | 13          | 48.138.893.844         | 0                    | 0                  | 48.138.893.844         |
| - Cơ sở hạ tầng                             | 14          | 3.603.742.499          | 0                    | 0                  | 3.603.742.499          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               | <b>2</b>    | <b>87.283.991.873</b>  | <b>1.771.553.673</b> | <b>0</b>           | <b>89.055.545.546</b>  |
| - Quyền sử dụng đất                         | 21          | 749.589.582            | 75.442.809           | 0                  | 825.032.391            |
| - Nhà                                       | 22          | 67.241.568.593         | 1.340.931.957        | 0                  | 68.582.500.550         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  | 23          | 16.329.015.112         | 339.768.465          | 0                  | 16.668.783.577         |
| - Cơ sở hạ tầng                             | 24          | 2.963.818.586          | 15.410.442           | 0                  | 2.979.229.028          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      | <b>3</b>    | <b>107.979.606.627</b> | <b>(487.946.043)</b> | <b>101.770.736</b> | <b>107.389.889.848</b> |
| - Quyền sử dụng đất                         | 31          | 4.640.660.107          | 254.648.491          | 0                  | 4.895.308.598          |
| - Nhà                                       | 32          | 70.889.143.875         | (387.415.627)        | 101.770.736        | 70.399.957.512         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  | 33          | 31.809.878.732         | (339.768.465)        | 0                  | 31.470.110.267         |
| - Cơ sở hạ tầng                             | 34          | 639.923.913            | (15.410.442)         | 0                  | 624.513.471            |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | 35          |                        |                      |                    |                        |
| Nguyên giá                                  | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Quyền sử dụng đất                         | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Nhà                                       | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Cơ sở hạ tầng                             | 35          |                        |                      |                    |                        |
| Tổn thất do suy giảm giá trị                | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Quyền sử dụng đất                         | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Nhà                                       | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  | 35          |                        |                      |                    |                        |
| - Cơ sở hạ tầng                             | 35          |                        |                      |                    |                        |
| Giá trị còn lại                             | 35          |                        |                      |                    |                        |



|                            |    |  |  |  |  |
|----------------------------|----|--|--|--|--|
| - Quyền sử dụng đất        | 35 |  |  |  |  |
| - Nhà                      | 35 |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 35 |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng            | 35 |  |  |  |  |



## PHỤ BIỂU SỐ 5 - BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

|                                | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                                  |                         |                                 |                        |                                     |                          |                           |
|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần     | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá      | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác       | Cộng                      |
| 1                              | 2                                  | 3                        | 4                                | 5                       | 6                               | 7                      | 8                                   | 9                        | 10                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>     | <b>12.938.780.810.000</b>          | <b>7.359.059.317.417</b> | <b>0</b>                         | <b>966.832.515.772</b>  | <b>(1.279.967.589.219)</b>      | <b>139.461.256.127</b> | <b>6.048.227.709.956</b>            | <b>3.029.713.158.778</b> | <b>29.202.107.178.831</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ            | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 0                      | 0                                   | 0                        | 0                         |
| - Lãi trong kỳ                 | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 0                      | 1.072.974.052.623                   | 59.858.804.178           | 1.132.832.856.801         |
| - Tăng khác                    | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 12.852.894.782         | 0                                   | 0                        | 12.852.894.782            |
| - Giảm vốn trong kỳ            | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 0                      | 0                                   | 0                        | 0                         |
| - Lỗ trong kỳ                  | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 0                      | 0                                   | 0                        | 0                         |
| - Giảm khác                    | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 0                      | (26.602.420.562)                    | (8.007.094.765)          | (34.609.515.327)          |
| <b>Số dư cuối kỳ năm trước</b> | <b>12.938.780.810.000</b>          | <b>7.359.059.317.417</b> | <b>0</b>                         | <b>966.832.515.772</b>  | <b>(1.279.967.589.219)</b>      | <b>152.314.150.909</b> | <b>7.094.599.342.017</b>            | <b>3.081.564.868.191</b> | <b>30.313.183.415.087</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>       | <b>12.938.780.810.000</b>          | <b>7.359.059.317.417</b> | <b>0</b>                         | <b>966.832.515.772</b>  | <b>(1.279.967.589.219)</b>      | <b>162.646.100.841</b> | <b>6.108.369.983.431</b>            | <b>3.052.253.305.231</b> | <b>29.307.974.443.473</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ            | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 0                      | 0                                   | 0                        | 0                         |
| - Lãi trong kỳ                 | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 0                      | 133.414.809.920                     | 77.353.990.619           | 210.768.800.539           |
| - Tăng khác                    | 0                                  | 0                        | 0                                | 0                       | 0                               | 1.370.325.813          | 0                                   | 10.667.623.469           | 12.037.949.282            |



|                              |                           |                          |          |                        |                            |                        |                          |                          |                           |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| - Giảm vốn trong kỳ          | 0                         | 0                        | 0        | 0                      | 0                          | 0                      | 0                        | 0                        | 0                         |
| - Lỗi trong kỳ               | 0                         | 0                        | 0        | 0                      | 0                          | 0                      | 0                        | 0                        | 0                         |
| - Giảm khác                  | 0                         | 0                        | 0        | 0                      | 0                          | 0                      | (10.605.846.911)         | 0                        | (10.605.846.911)          |
| <b>Số dư cuối kỳ năm nay</b> | <b>12.938.780.810.000</b> | <b>7.359.059.317.417</b> | <b>0</b> | <b>966.832.515.772</b> | <b>(1.279.967.589.219)</b> | <b>164.016.426.654</b> | <b>6.231.178.946.440</b> | <b>3.140.274.919.319</b> | <b>29.520.175.346.383</b> |

|                                               |  |  |  |  |  |  |  |                           |                           |
|-----------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>     |  |  |  |  |  |  |  | <b>Cuối năm</b>           | <b>Đầu năm</b>            |
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |  |  |  |  |  |  |  |                           |                           |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              |  |  |  |  |  |  |  | 12.938.780.810.000        | 12.938.780.810.000        |
| <b>Cộng</b>                                   |  |  |  |  |  |  |  | <b>12.938.780.810.000</b> | <b>12.938.780.810.000</b> |

|                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |                    |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--------------------|--------------------|
| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |  |  |  |  |  |  |  | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |  |  |  |  |  |  |  |                    |                    |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     |  |  |  |  |  |  |  | 12.938.780.810.000 | 12.938.780.810.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                              |  |  |  |  |  |  |  |                    |                    |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                              |  |  |  |  |  |  |  |                    |                    |
| + Vốn góp cuối năm                                                                    |  |  |  |  |  |  |  | 12.938.780.810.000 | 12.938.780.810.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                           |  |  |  |  |  |  |  | 0                  | 0                  |



| <b>d) Cổ phiếu</b>                                        |  |  |  |  |  |  |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|-----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     |  |  |  |  |  |  |  |                 |                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |  |  |  |  |  |  |  | 1.293.878.081   | 1.293.878.081  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |  |  |  |  |  |  |  | 1.293.878.081   | 1.293.878.081  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |  |  |  |  |  |  |  |                 |                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |  |  |  |  |  |  |  | 23.285.846      | 23.285.846     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |  |  |  |  |  |  |  | 23.285.846      | 23.285.846     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |  |  |  |  |  |  |  |                 |                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |  |  |  |  |  |  |  | 1.270.592.235   | 1.270.592.235  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |  |  |  |  |  |  |  | 1.270.592.235   | 1.270.592.235  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |  |  |  |  |  |  |  |                 |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :                       |  |  |  |  |  |  |  | 10.000          | 10.000         |

| <b>d) Cổ tức</b>                                      |  |  |  |  |  |  |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|-----------------|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: |  |  |  |  |  |  |  |                 |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:          |  |  |  |  |  |  |  |                 |                |



|                                                                                              |  |  |  |  |  |  |  |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|-------------------|-------------------|
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                                    |  |  |  |  |  |  |  |                   |                   |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi:                                           |  |  |  |  |  |  |  |                   |                   |
| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>                                                          |  |  |  |  |  |  |  |                   |                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển;                                                                     |  |  |  |  |  |  |  | 2.097.514.040.161 | 2.095.393.107.398 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;                                                           |  |  |  |  |  |  |  |                   |                   |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.                                                             |  |  |  |  |  |  |  | 84.249.573.453    | 84.167.516.368    |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định |  |  |  |  |  |  |  |                   |                   |



## Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | Đầu kỳ                 |                          | Phát sinh trong kỳ       |                          |                            | Cuối kỳ                |                          |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                            | Phải thu               | Phải nộp                 | Số phải nộp              | Số thực nộp              | Số được hoàn lại, giảm trừ | Phải thu               | Phải nộp                 |
| - Thuế Giá trị gia tăng                    | 2.292.801.271          | 193.115.330.904          | 715.016.933.969          | 682.863.504.329          | 59.612.361                 | 2.601.095.927          | 225.517.442.839          |
| - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu     | 292.638.133.020        | 5.947.270.026            | 1.734.134.230.556        | 1.691.008.544.518        | (248.243.797.372)          | 82.700.593             | 4.761.321.009            |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                   | 213.901.940.841        | 0                        | 654.174.316.827          | 632.521.194.714          | (83.214.835.769)           | 110.473.918.099        | 1.439.935.140            |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                     | 63.673.902.174         | 197.094.130              | 26.930.120.528           | 26.214.391.193           | (31.344.436.976)           | 32.346.019.761         | 929.378.028              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 14.736.685.895         | 425.464.383.265          | 103.248.778.044          | 440.338.951.439          | 511.840                    | 12.838.861.549         | 86.475.873.684           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 9.132.594.293          | 47.611.949.902           | 137.451.765.834          | 180.152.546.409          | 5.378.854.582              | 23.827.644.839         | 14.227.365.291           |
| - Thuế tài nguyên                          | 120.280                | 4.866.000                | 16.209.720               | 15.607.320               | 0                          | 120.280                | 5.468.400                |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | 1.600.353.770          | 5.953.963.971            | 23.618.612.190           | 2.664.001.548            | 866.815.471                | 1.583.882.874          | 26.025.288.246           |
| - Thuế bảo vệ môi trường                   | 0                      | 1.418.523.464.690        | 4.107.911.226.807        | 4.099.778.383.426        | 0                          | 0                      | 1.426.656.308.071        |
| - Các loại thuế khác                       | 38.909.795             | 1.119.580.725            | 4.038.224.585            | 5.249.685.689            | 0                          | 144.241.555            | 13.451.381               |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   | 175.721.040            | 20.309.213.108           | 22.688.955.800           | 16.913.542.729           | 0                          | 190.056.651            | 26.098.961.790           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>598.191.162.379</b> | <b>2.118.247.116.721</b> | <b>7.529.229.374.860</b> | <b>7.777.720.353.314</b> | <b>(356.497.275.863)</b>   | <b>184.088.542.128</b> | <b>1.812.150.793.879</b> |



**PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VNĐ

| 15. Vay và nợ thuê tài chính                                                        | Cuối năm           |                       | Trong năm          |                    | Đầu năm            |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                                     | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm               | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                     |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
| a) Vay ngắn hạn                                                                     | 20.055.168.162.024 | 20.055.168.162.024    | 19.573.612.183.605 | 16.902.966.226.844 | 17.384.522.205.263 | 17.384.522.205.263    |
|                                                                                     |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)                                               | 463.536.210.570    | 463.536.210.570       | 11.157.711.127     | 34.723.448.557     | 487.101.948.000    | 487.101.948.000       |
|                                                                                     |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                | 298.966.916.092    | 298.966.916.092       | 11.157.711.127     | 23.545.989.755     | 311.355.194.720    | 311.355.194.720       |
|                                                                                     |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
| Trên 5 năm                                                                          | 164.569.294.478    | 164.569.294.478       | 0                  | 11.177.458.802     | 175.746.753.280    | 175.746.753.280       |
|                                                                                     |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính                                                      |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
|                                                                                     |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán                              |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
|                                                                                     |                    |                       |                    |                    |                    |                       |
| đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan |                    |                       |                    |                    |                    |                       |



Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu                           | Cuối năm |                    |                    |                 | Đầu năm  |                    |                    |                 |
|------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|-----------------|----------|--------------------|--------------------|-----------------|
|                                    | Số lượng | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     | Dự phòng        | Số lượng | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     | Dự phòng        |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính      |          |                    |                    |                 |          |                    |                    |                 |
| a) Chứng khoán kinh doanh          |          | 6.691.022.742      |                    | (2.102.399.521) |          | 6.691.022.742      |                    | (2.095.304.108) |
| - Tổng giá trị cổ phiếu            |          | 6.691.022.742      |                    | (2.102.399.521) |          | 6.691.022.742      |                    | (2.095.304.108) |
| - Tổng giá trị trái phiếu          |          |                    |                    |                 |          |                    |                    |                 |
| - Các khoản đầu tư khác            |          |                    |                    |                 |          |                    |                    |                 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |          | Giá gốc            | Giá ghi sổ         |                 |          | Giá gốc            | Giá ghi sổ         |                 |
| b1) Ngắn hạn                       |          | 20.011.799.093.694 | 20.011.799.093.694 |                 |          | 15.104.166.568.012 | 15.104.166.568.012 |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |          | 17.811.799.093.694 | 17.811.799.093.694 |                 |          | 12.904.166.568.012 | 12.904.166.568.012 |                 |
| - Trái phiếu                       |          | 2.200.000.000.000  | 2.200.000.000.000  |                 |          | 2.200.000.000.000  | 2.200.000.000.000  |                 |
| - Các khoản đầu tư khác            |          |                    |                    |                 |          |                    |                    |                 |
| b2) Dài hạn                        |          | 1.253.400.000.000  | 1.253.400.000.000  |                 |          | 1.500.400.000.000  | 1.500.400.000.000  |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |          | 253.400.000.000    | 253.400.000.000    |                 |          | 500.400.000.000    | 500.400.000.000    |                 |
| - Trái phiếu                       |          | 1.000.000.000.000  | 1.000.000.000.000  |                 |          | 1.000.000.000.000  | 1.000.000.000.000  |                 |
| - Các khoản đầu tư khác            |          |                    |                    |                 |          |                    |                    |                 |



Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

| Chi tiêu                              | Cuối kỳ      |                 |                |                   | Đầu kỳ       |                 |                |                   |
|---------------------------------------|--------------|-----------------|----------------|-------------------|--------------|-----------------|----------------|-------------------|
|                                       | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư  | Giá trị hợp lý | Dự phòng          | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư  | Giá trị hợp lý | Dự phòng          |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị          |              |                 |                | (118.798.709.247) |              |                 |                | (122.100.093.503) |
| - Đầu tư vào công ty con              |              |                 |                |                   |              |                 |                |                   |
| Công ty xăng dầu Hà Giang             | 100%         | 36.893.000.000  |                |                   | 100%         | 36.893.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu Cao Bằng             | 100%         | 40.169.000.000  |                |                   | 100%         | 40.169.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu Lai Châu             | 100%         | 32.998.000.000  |                |                   | 100%         | 32.998.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu Lào Cai              | 100%         | 56.133.000.000  |                |                   | 100%         | 56.133.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu Điện Biên            | 100%         | 78.588.000.000  |                |                   | 100%         | 78.588.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu Tuyên Quang          | 100%         | 57.125.000.000  |                |                   | 100%         | 57.125.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu Yên Bái              | 100%         | 65.714.000.000  |                |                   | 100%         | 65.714.000.000  |                |                   |
| Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái        | 100%         | 120.557.000.000 |                |                   | 100%         | 120.557.000.000 |                |                   |
| Công ty xăng dầu Hà Bắc               | 100%         | 74.581.000.000  |                |                   | 100%         | 74.581.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu Phú Thọ              | 100%         | 72.996.000.000  |                |                   | 100%         | 72.996.000.000  |                |                   |
| Công ty xăng dầu KV1-TNHH MTV         | 100%         | 210.957.000.000 |                |                   | 100%         | 210.957.000.000 |                |                   |
| Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình          | 100%         | 129.234.000.000 |                |                   | 100%         | 129.234.000.000 |                |                   |
| Công ty xăng dầu Khu vực III-TNHH MTV | 100%         | 156.032.000.000 |                |                   | 100%         | 156.032.000.000 |                |                   |



|                                          |      |                 |  |  |      |                 |  |  |
|------------------------------------------|------|-----------------|--|--|------|-----------------|--|--|
| Công ty xăng dầu Thái Bình               | 100% | 21.000.000.000  |  |  | 100% | 21.000.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh             | 100% | 105.498.000.000 |  |  | 100% | 105.498.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu B12                     | 100% | 468.000.000.000 |  |  | 100% | 468.000.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Thanh Hóa               | 100% | 156.752.000.000 |  |  | 100% | 156.752.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Nghệ An                 | 100% | 187.971.000.000 |  |  | 100% | 187.971.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Hà Tĩnh                 | 100% | 128.507.000.000 |  |  | 100% | 128.507.000.000 |  |  |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc      | 100% | 56.316.000.000  |  |  | 100% | 56.316.000.000  |  |  |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh       | 100% | 74.886.000.000  |  |  | 100% | 74.886.000.000  |  |  |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương      | 100% | 48.651.000.000  |  |  | 100% | 48.651.000.000  |  |  |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên       | 100% | 54.272.000.000  |  |  | 100% | 54.272.000.000  |  |  |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam      | 100% | 55.300.000.000  |  |  | 100% | 55.300.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Quảng Bình              | 100% | 48.486.000.000  |  |  | 100% | 48.486.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Quảng Trị               | 100% | 73.373.000.000  |  |  | 100% | 73.373.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế          | 100% | 59.000.000.000  |  |  | 100% | 59.000.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu KV5-TNHH MTV            | 100% | 62.202.000.000  |  |  | 100% | 62.202.000.000  |  |  |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên | 100% | 245.000.000.000 |  |  | 100% | 245.000.000.000 |  |  |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi     | 100% | 168.015.000.000 |  |  | 100% | 168.015.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Bình Định               | 100% | 197.110.000.000 |  |  | 100% | 197.110.000.000 |  |  |
| Công ty xăng Dầu Nam Tây Nguyên          | 100% | 32.100.000.000  |  |  | 100% | 32.100.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Phú Khánh               | 100% | 87.600.000.000  |  |  | 100% | 87.600.000.000  |  |  |



|                                          |      |                 |  |  |      |                 |  |  |
|------------------------------------------|------|-----------------|--|--|------|-----------------|--|--|
| Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng           | 100% | 126.511.000.000 |  |  | 100% | 126.511.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Tây Ninh                | 100% | 251.174.000.000 |  |  | 100% | 251.174.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV        | 100% | 94.619.000.000  |  |  | 100% | 94.619.000.000  |  |  |
| CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu        | 100% | 106.467.000.000 |  |  | 100% | 106.467.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Đồng Nai                | 100% | 52.343.000.000  |  |  | 100% | 52.343.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu KV2-TNHH MTV            | 100% | 38.900.000.000  |  |  | 100% | 38.900.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Long An                 | 100% | 105.650.000.000 |  |  | 100% | 105.650.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Tiền Giang              | 100% | 50.670.000.000  |  |  | 100% | 50.670.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Đồng Tháp-TNHH MTV      | 100% | 812.200.000.000 |  |  | 100% | 812.200.000.000 |  |  |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang       | 100% | 105.200.000.000 |  |  | 100% | 105.200.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Vĩnh Long               | 100% | 86.227.000.000  |  |  | 100% | 86.227.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV        | 100% | 30.000.000.000  |  |  | 100% | 30.000.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ              | 100% | 49.016.000.000  |  |  | 100% | 49.016.000.000  |  |  |
| Công ty xăng dầu Trà Vinh                | 100% | 128.707.000.000 |  |  | 100% | 128.707.000.000 |  |  |
| Công ty xăng dầu Cà Mau                  | 100% | 44.000.000.000  |  |  | 100% | 44.000.000.000  |  |  |
| Petrolimex Singapore Pte. Ltd            | 100% | 246.962.000.000 |  |  | 100% | 246.962.000.000 |  |  |
| Petrolimex Lào Pte. Ltd                  | 100% | 31.100.000.000  |  |  | 100% | 31.100.000.000  |  |  |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex     | 100% | 98.800.000.000  |  |  | 100% | 98.800.000.000  |  |  |
| Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 100% | 287.897.418.502 |  |  | 100% | 287.897.418.502 |  |  |



|                                                  |                     |                          |                       |                      |                     |                          |                       |                      |
|--------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP           | 100%                | 68.162.068.617           |                       |                      | 100%                | 68.162.068.617           |                       |                      |
| Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP               | 100%                | 2.196.550.463.185        |                       |                      | 100%                | 2.196.550.463.185        |                       |                      |
| Công ty LD TNHH kho XD N.Quan Vân Phong          | 100%                | 316.568.434.951          |                       |                      | 100%                | 316.568.434.951          |                       |                      |
| Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex             | 79%                 | 570.562.500.000          |                       |                      | 79%                 | 570.562.500.000          |                       |                      |
| Công ty CP vận tải hóa dầu VP                    | 52%                 | 306.662.738.200          |                       |                      | 52%                 | 306.662.738.200          |                       |                      |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu         | 85%                 | 629.755.076.565          |                       |                      | 85%                 | 629.755.076.565          |                       |                      |
| Công ty CP TM dịch vụ Cái bè                     | 59%                 | 88.500.000.000           |                       |                      | 59%                 | 88.500.000.000           |                       |                      |
| Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang                 | 58%                 | 134.000.000.000          |                       |                      | 58%                 | 134.000.000.000          |                       |                      |
| Tổng Công ty CP Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 92%                 | 1.957.501.186            |                       |                      | 92%                 | 1.957.501.186            |                       |                      |
|                                                  | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Giá trị đầu tư</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b>      | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Giá trị đầu tư</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b>      |
| <b>- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>  |                     | <b>1.578.404.696.537</b> |                       | <b>(740.320.566)</b> |                     | <b>1.579.182.296.955</b> |                       | <b>(677.914.822)</b> |
| <b>+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư</b>          |                     |                          |                       |                      |                     |                          |                       |                      |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco                    | 35%                 | 462.789.352.829          |                       |                      | 35%                 | 453.231.048.953          |                       |                      |
| Công ty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam           | 22%                 | 20.149.058.511           |                       |                      | 22%                 | 20.049.644.785           |                       |                      |
| Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex              | 41%                 | 764.851.507.964          |                       |                      | 41%                 | 781.072.554.216          |                       |                      |
| Công ty CP Thương mại Kiên Giang                 | 39%                 | 161.763.318.621          |                       |                      | 39%                 | 159.647.370.102          |                       |                      |



|                                          |                     |                        |                       |                          |                     |                        |                       |                          |
|------------------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu          | 46%                 | 76.417.991.465         |                       |                          | 46%                 | 72.576.937.668         |                       |                          |
| Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 Petrolimex | 30%                 | 70.101.817.438         |                       |                          | 30%                 | 69.767.760.031         |                       |                          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex   | 30%                 | 20.531.649.709         |                       |                          | 30%                 | 21.036.981.200         |                       |                          |
| Công ty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)    | 40%                 | 1.800.000.000          |                       | (740.320.566)            | 40%                 | 1.800.000.000          |                       | (677.914.822)            |
|                                          | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Giá trị đầu tư</b>  | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b>          | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Giá trị đầu tư</b>  | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b>          |
| <b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>          |                     | <b>260.411.708.977</b> |                       | <b>(118.058.388.681)</b> |                     | <b>263.775.498.977</b> |                       | <b>(121.422.178.681)</b> |
| Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội              |                     | 50.000.000.000         |                       |                          |                     | 50.000.000.000         |                       |                          |
| Công ty CP thương mại Tuyên Quang        |                     | 891.808.000            |                       |                          |                     | 891.808.000            |                       |                          |
| Công ty Cổ phần An Phú                   |                     | 110.724.000.000        |                       | (98.868.495.513)         |                     | 110.724.000.000        |                       | (98.868.495.513)         |
| Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư VN      |                     | 500.000.000            |                       |                          |                     | 500.000.000            |                       |                          |
| Công ty CP đầu tư và PT Vân Phong        |                     | 3.801.690.000          |                       | (2.099.006.273)          |                     | 3.801.690.000          |                       | (2.099.006.273)          |
| Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai     |                     | 2.002.156.670          |                       |                          |                     | 2.002.156.670          |                       |                          |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Bình Thuận   |                     | 1.697.125.000          |                       |                          |                     | 1.697.125.000          |                       |                          |
| Các khoản đầu tư vào ĐV khác             |                     | 90.794.929.307         |                       | (17.090.886.895)         |                     | 94.158.719.307         |                       | (20.454.676.895)         |



## Thuyết minh báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh giữa các niên độ

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1                                                                            | 2           | 3                                     | 4                                       |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                        | <b>F1</b>   | <b>67.890.171.339.647</b>             | <b>75.131.889.185.159</b>               |
| a) Doanh thu                                                                 | F11         | 67.890.171.339.647                    | 75.131.889.185.159                      |
| - Doanh thu bán hàng                                                         | F111        | 67.523.287.869.785                    | 74.750.232.189.709                      |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                 | F112        | 366.883.469.862                       | 381.656.995.450                         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                | F113        |                                       |                                         |
| + Doanh thu HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ                               | F1131       |                                       |                                         |
| + Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC               | F1132       |                                       |                                         |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan                                       | F12         |                                       |                                         |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước | F13         |                                       |                                         |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                       | <b>F2</b>   | <b>29.140.851.991</b>                 | <b>25.691.800.931</b>                   |
| - Chiết khấu thương mại                                                      | F21         | 21.543.638.568                        | 18.127.057.204                          |
| - Giảm giá hàng bán                                                          | F22         | 43.622.036                            | 0                                       |
| - Hàng bán bị trả lại                                                        | F23         | 7.553.591.387                         | 7.564.743.727                           |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                   | <b>F3</b>   |                                       |                                         |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                | F30         | 63.119.999.147.420                    | 69.644.656.361.424                      |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                              | F31         | 45.841.291.461                        | 44.626.017.706                          |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                            | F32         | 618.902.466.618                       | 584.928.714.778                         |



|                                                                                     |            |                           |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm: | F320       |                           |                           |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                      | F321       |                           |                           |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục                                 | F322       |                           |                           |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh                                               | F323       |                           |                           |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán                 | F33        |                           |                           |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                            | F34        | 476.510.224               | 505.931.795               |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                             | F35        | 102.659.105.011           | 168.555.238.363           |
| - G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ                                   | F36        | 0                         | 0                         |
| - Các khoản CP vượt mức bt # được tính vào Giá vốn                                  | F37        | 0                         | 19.799.893.200            |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                    | F38        | 261.249.552.145           | (26.313.108.166)          |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                               | F39        | 0                         | 0                         |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>F3A</b> | <b>64.149.128.072.879</b> | <b>70.436.759.049.100</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                             | <b>F4</b>  | <b>0</b>                  |                           |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                        | F41        | 260.078.820.243           | 261.491.327.952           |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                                                          | F42        | 0                         | 0                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                       | F43        | 637.690.000               | 637.690.000               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                             | F44        | 159.453.082.501           | 170.453.050.466           |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                      | F45        | 1.169.547.007             | 1.173.683.880             |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                | F46        | 423.382.542               | 16.202.420.001            |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>F4A</b> | <b>421.762.522.293</b>    | <b>449.958.172.299</b>    |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                         | <b>F5</b>  |                           |                           |
| - Lãi tiền vay                                                                      | F51        | 165.571.705.006           | 193.924.117.257           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                      | F52        | 751.919.917               | 1.164.129.343             |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                         | F53        | 91.333.333                | 152.777.778               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                              | F54        | 125.934.612.787           | 175.150.551.040           |



|                                                               |            |                          |                          |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | F55        | 69.501.157               | 2.818.004.344            |
| - Chi phí tài chính khác                                      | F56        | 1.029.715.517            | 1.713.895.856            |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        | F57        | 153.804.849              | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>F5A</b> | <b>293.602.592.566</b>   | <b>374.932.475.618</b>   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                       | <b>F6</b>  |                          |                          |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                   | F61        | 3.593.932.883            | 4.427.480.247            |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                 | F62        | 0                        | 0                        |
| - Tiền phạt thu được                                          | F63        | 323.699.096              | 565.797.038              |
| - Thuế được giảm                                              | F64        | 0                        | 0                        |
| - Các khoản khác                                              | F65        | 26.245.846.848           | 23.409.335.475           |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>F6A</b> | <b>30.163.478.827</b>    | <b>28.402.612.760</b>    |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                        | <b>F7</b>  |                          |                          |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | F71        | 462.783.166              | 212.353.200              |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                  | F72        | 0                        | 0                        |
| - Các khoản bị phạt                                           | F73        | 1.196.972.973            | 776.511.621              |
| - Các khoản khác                                              | F74        | 7.642.097.757            | 5.407.990.810            |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>F7A</b> | <b>9.301.853.896</b>     | <b>6.396.855.631</b>     |
| <b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>F8</b>  | <b>3.616.830.974.227</b> | <b>3.436.108.913.164</b> |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>    | <b>F81</b> | <b>263.607.670.164</b>   | <b>238.100.394.385</b>   |
| + Chi phí nhân viên                                           | F811       | 139.706.257.698          | 124.777.550.974          |
| + Dịch vụ mua ngoài                                           | F817       | 34.707.757.800           | 35.928.541.940           |
| + Chi phí bằng tiền khác                                      | F818       | 89.193.654.666           | 77.394.301.471           |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>       | <b>F82</b> | <b>3.353.223.304.063</b> | <b>3.198.116.161.863</b> |
| - Chi phí nhân viên                                           | F821       | 1.432.142.545.444        | 1.338.807.779.091        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | F824       | 280.801.364.873          | 245.655.132.471          |



|                                                                                                             |             |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                 | F826        | 809.135.269.986          | 971.855.332.753          |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                                                    | F827        | 831.144.123.760          | 641.797.917.548          |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                               | <b>F83</b>  | <b>0</b>                 | <b>(107.643.084)</b>     |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                                                            | F831        |                          |                          |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                                              | F832        |                          |                          |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                                                   | F833        | 0                        | (107.643.084)            |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                           | <b>F9</b>   |                          |                          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                             | F91         | 927.000.557.986          | 963.314.833.030          |
| - Chi phí nhân công                                                                                         | F92         | 1.692.150.374.279        | 1.864.908.805.950        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                          | F93         | 507.816.471.186          | 509.700.173.544          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                 | F94         | 2.521.870.053.363        | 2.801.077.434.259        |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                    | F95         | 682.349.543.912          | 815.794.755.756          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                 | <b>F950</b> | <b>6.331.187.000.726</b> | <b>6.954.796.002.539</b> |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                     | <b>F951</b> |                          |                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                             | F952        | 100.433.639.884          | 311.179.530.002          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay                 | F953        | 1.283.509.250            | 149.732.669              |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                  | <b>F954</b> | <b>101.717.149.134</b>   | <b>311.329.262.671</b>   |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                      | <b>F955</b> |                          |                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;    | F956        | 46.485.842.562           | (2.340.278.991)          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài khoản thuế thu nhập hoãn lại; | F957        | (537.252.083)            | (540.946.593)            |



|                                                                                                                |             |                       |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | F958        | 3.762.358             | 3.762.358              |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | F959        | 0                     |                        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;    | F96         | (54.650.951)          | (148.930.162)          |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                      | <b>F961</b> | <b>45.897.701.886</b> | <b>(3.026.393.388)</b> |

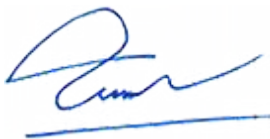
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Xuân Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Nam Hải

